

Số: 92 /TCT-TCKT

Bình Định, ngày 29 tháng 03 năm 2022

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính
hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021 và
giải trình các nội dung liên quan.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức công bố thông tin

Tên Công ty: Tổng công ty PISICO Bình Định - CTCP

Mã chứng khoán: PIS

Địa chỉ: số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng Thành phố Quy Nhơn – Bình Định

Điện thoại: (0256) 3947099 Fax: (0256) 3947029

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đồng Thị Ánh - Tổng giám đốc

2. Nội dung công bố thông tin:

2.1. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 của Tổng công ty PISICO Bình Định - CTCP (PISICO) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán FAC – Chi nhánh Nha Trang, cụ thể:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021.

2.2. Các nội dung giải trình:

a) Giải trình biến động số liệu, kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2021 đã công bố thông tin so với báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021 (Đã kiểm toán)	Năm 2021 (Đã công bố thông tin)	Chênh lệch
1	Phần lãi trong Cty liên doanh, liên kết	13.242.009.448	8.470.311.165	56%
2	Lợi nhuận sau thuế	32.201.105.295	27.425.770.648	17%

Lợi nhuận sau thuế tăng 17%, Phần lãi trong Công ty liên doanh liên kết tăng 56% chủ yếu là do kiểm toán điều chỉnh bổ sung phần lợi nhuận từ các Công ty liên kết, vì tại thời điểm công bố thông tin, Tổng Công ty chưa thu thập được đầy đủ thông tin tại các công ty liên doanh liên kết.

b) Giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên:

Kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ vì đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Kiểm toán viên chưa thu thập được báo cáo tài chính hợp nhất của CNN Bình Định, nguyên nhân là do báo cáo tài chính hợp nhất của CNN Bình Định chủ yếu bao gồm số liệu của Công ty con tại Lào là Công ty TNHH Lào Bidina, tuy nhiên do PISICO không có quyền kiểm soát đối với CNN Bình Định nên không có quyền điều hành trực tiếp đối với Công ty Lào Bidina, đồng thời do tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại Lào nên Công ty Lào Bidina chưa hoàn thành công tác quyết toán.

Handwritten signature



Địa chỉ Website đăng tải: Thông tin này đã được công bố trên Website của PISICO vào ngày 29/03/2022 tại đường dẫn: www.pisico.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận: *lch*

- Như trên;
- Website PISICO;
- Ban Tổng giám đốc;
- Các phòng nghiệp vụ
- Lưu: VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dòng Thị Ánh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
- CÔNG TY CỔ PHẦN



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2
3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
4. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
5.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 45

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Tổng Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 theo Thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Điện thoại : (0256) 3 947 099 Fax : (0256) 3 947 029

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lâm Đình An	Chủ tịch
Bà Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Lam	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là bà Đồng Thị Ánh - Tổng Giám đốc và ông Lâm Đình An - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty và các công ty con (Tổng Công ty và các công ty con được gọi chung là "Tập đoàn").

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty và các công ty con (Tổng Công ty và các công ty con được gọi chung là "Tập đoàn") đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đông Thị Anh

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số: 033/2022/BCTCHN-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi là "Tổng Công ty") và các công ty con (Tổng Công ty và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022, từ trang 6 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (công ty liên kết, sau đây gọi tắt là "CNN Bình Định") được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo phương pháp vốn chủ sở hữu với số tiền là 109.972.400.300 VND và phần lãi trong công ty liên kết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với số tiền là 1.500.000.000 VND. Tập đoàn đã ước tính lợi nhuận hoạt động kinh doanh của CNN Bình Định cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.000.000.000 VND và ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất phần lợi nhuận tương ứng phần sở hữu của Tập đoàn là 1.500.000.000 VND. Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Chúng tôi vẫn chưa thu thập được báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của CNN Bình Định nên Chúng tôi không thể xác định được tính phù hợp của số liệu ước tính này của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tập đoàn đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 02 tháng 4 năm 2021 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC CHI NHÁNH NHÀ TRANG



Nguyễn Thịnh

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2018-099-1

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Gia Thành

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4123-2022-099-1



Mẫu B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		222.244.883.503	246.016.748.809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	40.916.071.985	22.982.970.994
1. Tiền	111		37.716.071.985	22.982.970.994
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.200.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.600.000.000	27.714.908.950
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2.a	26.600.000.000	27.714.908.950
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.492.380.334	104.978.724.212
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	25.624.023.533	33.790.350.650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	19.850.777.479	19.545.885.042
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 5	40.130.780.000	39.365.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 6.a	19.126.151.690	20.841.248.153
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 7	(8.239.352.368)	(8.563.759.633)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		55.889.203.129	87.901.585.571
1. Hàng tồn kho	141	V. 8	55.889.203.129	87.901.585.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.347.228.055	2.438.559.082
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 9.a	655.700.729	677.589.483
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.691.527.326	1.648.100.831
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 20	-	112.868.768
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

 Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,
 thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B01-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		322.064.432.434	311.127.705.136
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.166.634.000	214.809.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V. 6.b	4.166.634.000	214.809.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		77.823.346.204	87.296.698.362
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 10	64.338.406.740	73.422.397.366
<i>Nguyên giá</i>	222		183.168.758.542	180.829.695.993
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(118.830.351.802)	(107.407.298.627)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 11	13.484.939.464	13.874.300.996
<i>Nguyên giá</i>	228		16.970.834.944	16.970.834.944
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.485.895.480)	(3.096.533.948)
III. Bất động sản đầu tư	230	V. 12	25.317.577.803	39.074.491.828
<i>Nguyên giá</i>	231		72.242.990.800	86.217.487.253
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(46.925.412.997)	(47.142.995.425)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.785.929.685	7.328.432.038
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V. 13	29.064.380.215	5.223.006.318
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 14	721.549.470	2.105.425.720
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		170.281.455.524	162.920.664.624
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V. 15	160.713.741.501	156.352.950.601
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 16	7.451.619.996	7.451.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V. 16	(883.905.973)	(883.905.973)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V. 2.b	3.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.689.489.218	14.292.609.284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 9.b	13.193.519.296	12.881.130.423
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V. 17.a	1.495.969.922	1.174.295.607
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	237.183.254
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		544.309.315.937	557.144.453.945

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B01-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		200.099.597.580	189.725.350.661
I. Nợ ngắn hạn	310		114.981.697.897	105.477.917.379
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 18	16.020.821.218	20.417.769.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 19	6.869.771.475	5.388.787.398
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 20	2.020.419.667	2.545.353.567
4. Phải trả người lao động	314		6.318.794.246	5.766.267.239
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 21	2.967.575.635	1.104.521.245
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 22.a	5.000.598.557	4.952.483.265
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 23.a	5.856.204.656	1.471.416.928
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 24.a	68.647.720.335	62.858.786.143
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.279.792.108	972.531.900
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		85.117.899.683	84.247.433.282
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 22.b	78.887.777.971	77.451.211.570
7. Phải trả dài hạn khác	337	V. 23.b	4.934.780.712	4.928.380.712
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 24.b	1.295.341.000	1.867.841.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V. 17.b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B01-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		344.209.718.357	367.419.103.284
I. Vốn chủ sở hữu	410		344.209.718.357	367.419.103.284
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 25	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V. 25	12.912.033.653	15.900.677.611
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 25	12.703.335.540	12.703.335.540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 25	24.883.878.254	35.722.579.795
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.584.686.399	9.382.873.007
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.299.191.855	26.339.706.788
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V. 25	18.710.470.910	28.092.510.338
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		544.309.315.937	557.144.453.945

Bình Định, ngày 28 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Đức Phước
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	473.126.637.830	564.490.272.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		473.126.637.830	564.490.272.675
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	412.433.328.114	488.636.979.619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.693.309.716	75.853.293.056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	8.222.878.756	8.044.458.035
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	4.569.444.398	7.390.449.173
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.628.715.159	3.551.336.857
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI. 5	13.242.009.448	6.826.487.196
9. Chi phí bán hàng	25	VI. 6	24.336.220.866	30.989.093.438
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 7	23.061.683.823	25.403.724.525
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.190.848.833	26.940.971.151
12. Thu nhập khác	31	VI. 8	5.930.118.268	11.843.748.767
13. Chi phí khác	32	VI. 9	943.247.310	2.549.007.340
14. Lợi nhuận khác	40		4.986.870.958	9.294.741.427
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.177.719.791	36.235.712.578
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 10	3.298.288.811	4.984.473.347
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI. 11	(321.674.315)	486.717.312
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.201.105.295	30.764.521.919
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		30.495.843.608	27.839.706.788
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	VI. 12	1.705.261.687	2.924.815.131
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 13	1.109	910

Bình Định, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Đức Phước
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng

Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

Mẫu B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.177.719.791	36.235.712.578
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII. 1	13.754.385.057	15.326.559.659
- Các khoản dự phòng	03		222.391.348	1.133.895.937
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		179.713.674	64.325.620
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII. 2	(23.588.195.542)	(18.187.499.331)
- Chi phí lãi vay	06	VI. 4	3.628.715.159	3.551.336.857
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.374.729.487	38.124.331.320
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.360.789.843	39.661.213.281
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.171.008.545	(2.325.443.363)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.085.216.510	(4.579.183.367)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(96.719.764)	(1.599.102.083)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.616.569.183)	(3.596.057.946)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V. 20	(3.832.474.085)	(6.578.327.903)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		58.073.625	11.930.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.061.556.666)	(7.345.612.968)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.442.498.312	51.773.746.971
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.954.336.086)	(4.208.865.225)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		15.190.758.636	8.208.708.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.400.000.000)	(60.952.426.840)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		87.749.128.950	31.728.994.035
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(23.980.000.000)	(2.248.480.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	13.464.556.800
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.659.525.855	9.918.696.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		265.077.355	(4.088.815.360)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2021	Năm 2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V. 25	370.000.000	364.400.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V. 24	482.731.675.815	385.425.374.284
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V. 24	(477.629.380.430)	(408.878.834.663)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII. 3	(24.199.761.550)	(30.314.316.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.727.466.165)	(53.403.376.879)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		17.980.109.502	(5.718.445.268)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V. 1	22.982.970.994	28.704.762.762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(47.008.511)	(3.346.500)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V. 1	40.916.071.985	22.982.970.994

Bình Định, ngày 28 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Đức Phước
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY VÀ TẬP ĐOÀN**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi là "Tổng Công ty" hoặc "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như là sản xuất, dịch vụ, bất động sản...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn**a. Các công ty con**

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn gồm Công ty mẹ và 6 công ty con được chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, toàn bộ các công ty con đều được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này. Thông tin chính về các công ty con như sau:

► Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 19/02/2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100515627 thay đổi lần thứ 11 ngày 05/08/2019 là 15 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 14,985 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 99,90% (tăng tỷ lệ sở hữu từ 70,83% lên thành 99,90%), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Lô điều hành Cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Đầu tư kinh doanh cụm công nghiệp, kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu trung tâm thương mại; Kinh doanh nước sinh hoạt.

► Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình Cáp Quy Nhơn

Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình Cáp Quy Nhơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101321208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 29/03/2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101321208 thay đổi lần thứ 8 ngày 20/06/2019 là 10 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 198 đường Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật số, truyền hình cáp; Thiết lập mạng để cung ứng dịch vụ internet băng rộng và các dịch vụ truyền thông đa phương tiện; Kinh doanh dịch vụ viễn thông...

► Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Qui Nhơn

Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Qui Nhơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502000621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 20/10/2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259155 thay đổi lần thứ 7 ngày 26/02/2019 là 24,5 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 12,495 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Đường số 10, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Chế biến dăm gỗ; Sản xuất nguyên liệu giấy; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ; Thu mua cây nguyên liệu giấy; Mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm nguyên liệu giấy; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp...

► Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO

Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101538507 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 26/02/2019 với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời.

► Công ty Cổ phần PISICO ĐẮC LẮK

Công ty Cổ phần PISICO ĐẮC LẮK được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001663071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh ĐẮC LẮK cấp lần đầu ngày 02/07/2019. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001663071 thay đổi lần thứ 1 ngày 06/03/2020 là 15 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 9,75 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 65%. Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty đã góp 1,365 tỷ đồng, tỷ lệ vốn góp là 70,03%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 25 An Dương Vương, thị trấn M-Đrắk, huyện M'Đrắk, tỉnh ĐẮC LẮK, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất dăm gỗ, chế biến dăm gỗ giấy; Sản xuất giường, tủ, bán, ghế bằng gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ...

► Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát

Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101601903 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 04/08/2021. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101601903 thay đổi lần thứ 1 ngày 10/11/2021 là 350 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 200 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 57,143%. Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty đã góp 200 triệu đồng, tỷ lệ vốn góp là 57,14%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản.

b. Các công ty liên kết

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo hợp nhất này, Tổng Công ty có 5 công ty liên kết, các công ty này được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Thông tin chính về các công ty liên kết như sau:

▶ Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định

Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100583151 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 08/07/2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100583151 thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2017 là 180 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 90 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 50%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác, chế biến mủ cao su...

▶ Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO

Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 26/12/2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100669786 thay đổi lần thứ 1 ngày 19/05/2020 là 22,5 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 9,003 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 40,01%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Lô C6-C7 Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm chế biến từ gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác để tiêu thụ nội địa và xuất khẩu...

▶ Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh

Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101191767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 19/03/2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101191767 cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 14/09/2020 là 23,8 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 10,702 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 44,97%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Cụm CN Canh Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa...

▶ Công ty TNHH Lào Bidina

Công ty TNHH Lào Bidina được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 131-06/UB-KHĐT ngày 26/12/2006 do Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp và các giấy phép điều chỉnh sau đó. Công ty này là công ty con được sở hữu 100% vốn bởi Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định, Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty này thông qua Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định, tỷ lệ sở hữu gián tiếp và tỷ lệ biểu quyết là 50%.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Trồng và khai thác cây cao su.

► Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định

Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 351043000109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 27/06/2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100451067 thay đổi lần thứ 6 ngày 17/09/2020 là 15,321 tỷ đồng, trong đó Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn đăng ký góp 6,894 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 45%. Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty này thông qua Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn, tỷ lệ sở hữu gián tiếp và tỷ lệ biểu quyết lần lượt là 22,95% và 45%.

Trụ sở chính: Đường Tây Sơn, tổ 2, khu vực 7, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Chế biến dăm gỗ; Sản xuất nguyên liệu giấy; Bán buôn cây nguyên liệu giấy; Bán buôn, xuất nhập khẩu các sản phẩm nguyên liệu giấy.

6. Sự kiện quan trọng có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Kể từ cuối năm 2019, sự lây lan của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona (Covid-19) đã tác động đến nền kinh tế thế giới và Việt Nam, diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, làm cho doanh thu và kết quả kinh doanh của Tập đoàn các năm gần đây giảm nhiều so với các năm trước khi có dịch.

Đến thời điểm hiện tại, tình hình dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, nên hoạt động kinh doanh và kết quả kinh doanh của Tập đoàn có thể sẽ bị ảnh hưởng trong thời gian tiếp theo, tùy thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục theo dõi tình hình dịch bệnh để có các hành động phù hợp và kịp thời nhằm hạn chế các tác động tiêu cực của dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong tương lai.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2021 là 389 người (tại ngày 31/12/2020 là 476 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

III. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các công ty trong Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan khác của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập và trình bày theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không mất đi quyền kiểm soát được hạch toán vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Tập đoàn thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp Tập đoàn đã thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của Tập đoàn, thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước đây Tập đoàn đã thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con và đã ghi nhận kết quả từ việc thoái vốn đó trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, nay thoái thêm một phần vốn đầu tư tại công ty con dẫn đến Tập đoàn mất quyền kiểm soát, theo đó Tập đoàn kết chuyển lãi/lỗ trước đây đã ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sang Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu doanh nghiệp mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi đầu tư được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi đầu tư từ các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, như chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, được ghi nhận vào các khoản mục tương ứng của vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức, lợi nhuận nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; còn các chi phí bảo trì và sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; còn các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn	41 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	04 năm

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản của Tập đoàn là các công trình hạ tầng cụm công nghiệp được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do bán bất động sản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là trong vòng 50 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, thì phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 03 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện phần doanh thu nhận trước của nhiều kỳ kế toán liên quan chủ yếu đến hoạt động cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp. Doanh thu nhận trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

15. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

17. Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty mẹ.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của các công ty trong Tập đoàn.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông, thành viên góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên phê duyệt và có quyết định chi trả.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền mặt tại quỹ	2.239.366.163	3.181.244.641
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.476.705.822	19.801.726.353
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng)	<u>3.200.000.000</u>	-
Cộng	<u>40.916.071.985</u>	<u>22.982.970.994</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	26.600.000.000	26.600.000.000	27.714.908.950	27.714.908.950
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (*)	26.600.000.000	26.600.000.000	27.714.908.950	27.714.908.950
2.b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Mua 30.000 trái phiếu kỳ hạn 3 năm do Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet phát hành	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Tổng cộng	<u>29.600.000.000</u>	<u>29.600.000.000</u>	<u>27.714.908.950</u>	<u>27.714.908.950</u>

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn (thuyết minh V.24).

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Bên liên quan	5.361.503.034	11.737.963.102
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	4.894.074.826	6.662.872.502
- Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	435.633.767	4.204.720.346
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	31.794.441	870.370.254
Bên thứ ba	20.262.520.499	22.052.387.548
- Obi Group Sourcing Hong Kong Limited	7.076.203.995	3.842.217.269
- Agravis Raiffeisen AG	-	2.143.139.544
- Euomate GmbH	1.785.445.189	2.177.707.247
- DNTN Phú Lợi	2.109.218.075	2.135.336.772
- Các khách hàng khác	9.291.653.240	11.753.986.716
Cộng	<u>25.624.023.533</u>	<u>33.790.350.650</u>

Một phần quyền đòi nợ từ các khoản phải thu khách hàng được đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (thuyết minh V.24).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Bên liên quan	14.300.000.000	14.300.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	14.300.000.000	14.300.000.000
Bên thứ ba	5.550.777.479	5.245.885.042
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Phương Việt	1.697.790.000	1.697.790.000
- Công ty TNHH Lâm sản Phương Nam	1.280.448.000	-
- Các nhà cung cấp khác	2.572.539.479	3.548.095.042
Cộng	<u>19.850.777.479</u>	<u>19.545.885.042</u>

Một phần quyền đòi nợ từ các khoản trả trước cho người bán được đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (thuyết minh V.24).

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Bên liên quan	40.130.780.000	39.365.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy (a)	40.130.780.000	33.630.780.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (b)	-	5.734.220.000
Cộng	<u>40.130.780.000</u>	<u>39.365.000.000</u>

(a) Cho Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2019/HĐVV ngày 05/11/2019 và các phụ lục hợp đồng sau đó, thời hạn cho vay là đến trước ngày 31/03/2022, số tiền tối đa là 60 tỷ đồng, lãi suất vay là 6,5%/năm.

(b) Cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2019/HĐVV ngày 01/01/2020, thời hạn cho vay là đến ngày 30/12/2021, số tiền tối đa là 13 tỷ đồng, lãi suất vay là 6,5%/năm.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

6. Phải thu khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
6.a Phải thu ngắn hạn khác	19.126.151.690	20.841.248.153
Bên liên quan	14.016.330.813	14.326.418.291
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	4.708.259.385	2.146.929.985
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	-	1.159.661.796
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất PISICO	3.151.050.000	3.151.050.000
- Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	963.250.200	2.029.032.000
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	3.103.010.955	2.248.984.237
- Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	2.090.760.273	3.590.760.273
Bên thứ ba	5.109.820.877	6.514.829.862
- Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
- Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản PISICO Quảng Nam	1.023.750.000	1.820.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ PISICO Đồng An	-	165.013.518
- Tạm ứng của người lao động	1.568.367.440	1.677.868.321
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.005.670.333	1.345.069.485
- Phải thu khác	478.829.532	473.674.966
6.b Phải thu dài hạn khác	4.166.634.000	214.809.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.166.634.000	214.809.000
Tổng cộng	<u>23.292.785.690</u>	<u>21.056.057.153</u>

7. Nợ xấu và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Nợ xấu của Tập đoàn bao gồm các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác và tạm ứng đã quá hạn thanh toán và được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

	<u>31/12/2021</u>			<u>01/01/2021</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: 1.000 VND			Đơn vị tính: 1.000 VND		
Phải thu khách hàng	7.319.413	(5.221.386)	2.098.027	8.284.439	(5.055.554)	3.228.885
Công ty TNHH Vạn Đại	1.715.861	(1.151.743)	564.119	1.604.285	(883.936)	720.350
DNTN Phú Lợi	2.109.218	(2.109.218)	-	2.135.337	(2.135.337)	-
Các khách hàng khác	3.494.334	(1.960.426)	1.533.908	4.544.817	(2.036.282)	2.508.535
Trả trước cho người bán	1.647.067	(1.647.067)	-	2.129.274	(2.129.274)	-
Tạm ứng	214.575	(214.575)	-	279.166	(279.166)	-
Phải thu khác	1.156.324	(1.156.324)	-	1.152.596	(1.099.765)	52.831
Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sắn xuất khẩu Bình Định	1.033.204	(1.033.204)	-	1.033.204	(1.033.204)	-
Đối tượng khác	123.120	(123.120)	-	119.392	(66.561)	52.831
Tổng cộng	<u>10.337.379</u>	<u>(8.239.352)</u>	<u>2.098.027</u>	<u>11.845.476</u>	<u>(8.563.760)</u>	<u>3.281.716</u>

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 99 Tây Sơn, phường Ghènh Ráng,
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

8. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.121.295.523	-	14.117.943.668	-
Công cụ, dụng cụ	2.290.657.033	-	1.824.233.848	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.950.898.382	-	39.567.533.021	-
Thành phẩm	24.880.742.669	-	28.933.170.605	-
Hàng hóa	645.609.522	-	3.458.704.429	-
Cộng	55.889.203.129	-	87.901.585.571	-

Một phần hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (thuyết minh V.24).

9. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
9.a Chi phí trả trước ngắn hạn	655.700.729	677.589.483
Chi phí thuê mặt bằng	59.168.121	60.712.149
Chi phí bảo hiểm	368.890.350	307.384.145
Chi phí khác	227.642.258	309.493.189
9.b Chi phí trả trước dài hạn	13.193.519.296	12.881.130.423
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	7.582.003.970	7.042.853.806
Chi phí sửa chữa tài sản	1.981.923.649	1.770.800.002
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	3.426.230.817	3.909.727.019
Chi phí khác	203.360.860	157.749.596
Tổng cộng	13.849.220.025	13.558.719.906

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2021	79.936.362.563	83.245.359.098	15.057.204.800	1.535.285.850	1.055.483.682	180.829.695.993
Đầu tư hoàn thành	71.550.000	2.267.512.549	-	-	-	2.339.062.549
Tại 31/12/2021	80.007.912.563	85.512.871.647	15.057.204.800	1.535.285.850	1.055.483.682	183.168.758.542
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2021	39.008.658.745	56.523.948.814	9.545.257.931	1.331.773.543	997.659.594	107.407.298.627
Trích khấu hao	3.473.646.090	6.809.090.609	997.085.372	89.301.892	53.929.212	11.423.053.175
Tại 31/12/2021	42.482.304.835	63.333.039.423	10.542.343.303	1.421.075.435	1.051.588.806	118.830.351.802
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2021	40.927.703.818	26.721.410.284	5.511.946.869	203.512.307	57.824.088	73.422.397.366
Tại 31/12/2021	37.525.607.728	22.179.832.224	4.514.861.497	114.210.415	3.894.876	64.338.406.740

Tại ngày 31/12/2021, tổng nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 46.989.633.915 đồng.

Tại ngày 31/12/2021, tổng giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là 29.431.715.450 đồng.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Tại 01/01/2021	16.916.834.944	54.000.000	16.970.834.944
Tại 31/12/2021	16.916.834.944	54.000.000	16.970.834.944
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2021	3.042.533.948	54.000.000	3.096.533.948
Trích khấu hao	389.361.532	-	389.361.532
Tại 31/12/2021	3.431.895.480	54.000.000	3.485.895.480
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2021	13.874.300.996	-	13.874.300.996
Tại 31/12/2021	13.484.939.464	-	13.484.939.464

Tại ngày 31/12/2021, tổng nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 54.000.000 đồng.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	<u>Cụm công nghiệp Cát Nhơn và Canh Vinh</u>	<u>Cụm công nghiệp Nhơn Bình</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Tại 01/01/2021	47.581.767.270	38.635.719.983	86.217.487.253
Giảm tài sản	(13.974.496.453)	-	(13.974.496.453)
Tại 31/12/2021	33.607.270.817	38.635.719.983	72.242.990.800
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2021	9.997.096.060	37.145.899.365	47.142.995.425
Giảm tài sản	(2.159.552.778)	-	(2.159.552.778)
Trích khấu hao	696.732.340	1.245.238.010	1.941.970.350
Tại 31/12/2021	8.534.275.622	38.391.137.375	46.925.412.997
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2021	37.584.671.210	1.489.820.618	39.074.491.828
Tại 31/12/2021	25.072.995.195	244.582.608	25.317.577.803

Bất động sản đầu tư bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Cát Nhơn (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định), Cụm công nghiệp Canh Vinh (xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định) và Cụm công nghiệp Nhơn Bình (phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ 3 thuê.

Ngày 24/08/2021, Tập đoàn đã bàn giao toàn bộ mặt bằng tại Cụm công nghiệp Canh Vinh cho Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định để phục vụ thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định. Tập đoàn đã điều chỉnh giảm toàn bộ nguyên giá và hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư tương ứng.

Tại ngày 31/12/2021, Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này do Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài. Tuy nhiên, với hiểu biết của mình về thị trường bất động sản, Ban Tổng Giám đốc tin rằng, giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư không thấp hơn giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

 Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,
 thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng kinh tế)	27.886.761.257	4.986.816.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (dự án nhà ở xã hội)	1.177.618.958	236.189.818
Cộng	<u>29.064.380.215</u>	<u>5.223.006.318</u>

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	1.120.380.000
Chi phí dự án Cụm công nghiệp Canh Vinh	-	573.966.370
Chi phí dự án Nhà máy chế biến gỗ, dăm gỗ tại Đắc Lắc	559.522.946	382.745.000
Chi phí dở dang khác	162.026.524	28.334.350
Cộng	<u>721.549.470</u>	<u>2.105.425.720</u>

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO	Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Tổng cộng
Tại 01/01/2021	111.281.994.584	17.628.230.129	10.992.712.836	16.450.013.052	156.352.950.601
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	1.500.000.000	8.074.636.813	1.058.786.626	2.608.586.009	13.242.009.448
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(5.851.950.000)	(963.250.200)	-	(6.815.200.200)
Các khoản tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	(2.809.594.284)	1.289.125.887	(220.946.357)	(324.603.594)	(2.066.018.348)
Tại 31/12/2021	<u>109.972.400.300</u>	<u>21.140.042.829</u>	<u>10.867.302.905</u>	<u>18.733.995.467</u>	<u>160.713.741.501</u>

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>31/12/2021</u>			<u>01/01/2021</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	Đơn vị tính: 1.000 VND			Đơn vị tính: 1.000 VND		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	35.000	-	35.000	35.000	-	35.000
Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sản Xuất khẩu Bình Định	3.639.669	(883.906)	2.755.763	3.639.669	(883.906)	2.755.763
Công ty Cổ phần Lâm sản PISICO Quảng Nam	3.776.951	-	3.776.951	3.776.951	-	3.776.951
Cộng	<u>7.451.620</u>	<u>(883.906)</u>	<u>6.567.714</u>	<u>7.451.620</u>	<u>(883.906)</u>	<u>6.567.714</u>

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

17.a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.654.899.411	4.687.977.115
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(3.158.929.489)</u>	<u>(3.513.681.508)</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>1.495.969.922</u>	<u>1.174.295.607</u>

17.b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.158.929.489	3.513.681.508
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>(3.158.929.489)</u>	<u>(3.513.681.508)</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>

18. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
ScanCom Ltd.	-	2.620.420.054
Công ty TNHH MTV Hậu Minh	1.041.315.100	1.205.864.820
Công ty TNHH Lâm sản Kim Cương	1.391.857.115	-
Công ty TNHH Đức Thành	1.282.517.031	902.862.475
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Sài Gòn Tourist	1.239.741.410	1.020.278.337
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	2.146.856.538	450.607.366
Các nhà cung cấp khác	<u>8.918.534.024</u>	<u>14.217.736.642</u>
Cộng	<u>16.020.821.218</u>	<u>20.417.769.694</u>

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	4.649.331.542	4.782.330.624
STI Group Inc - Pebble Lane Living	1.569.848.082	-
Các khách hàng khác	<u>650.591.851</u>	<u>606.456.774</u>
Cộng	<u>6.869.771.475</u>	<u>5.388.787.398</u>

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Tập đoàn trong năm như sau:

	01/01/2021		Phát sinh trong năm		31/12/2021	
	Phải thu (*)	Phải nộp (*)	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu (*)	Phải nộp (*)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	985.756.584	13.993.668.158	14.572.889.074	-	406.535.668
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	175.793.898	175.793.898	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.909.369.908	1.909.369.908	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.868.768	999.722.535	3.298.288.811	3.832.474.085	-	352.668.493
Thuế thu nhập cá nhân	-	71.270.931	653.756.443	691.158.039	-	33.869.335
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.437.234.967	445.124.375	-	992.110.592
Các khoản phải nộp khác	-	488.603.517	273.274.628	526.642.566	-	235.235.579
Cộng	112.868.768	2.545.353.567	21.741.386.813	22.153.451.945	-	2.020.419.667

(*) Số thuế nộp thừa (phải thu) được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".

Số thuế phải nộp (phải nộp) được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Gỗ rừng trồng và cây giống	không chịu thuế
- Dịch vụ chăm sóc rừng, cung cấp nước sạch	5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.21 và thuyết minh VI.10.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi khi Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí khai thác, trồng rừng thương mại	1.709.983.036	-
Chi phí hoa hồng môi giới	636.001.940	166.673.889
Các chi phí khác	621.590.659	937.847.356
Cộng	2.967.575.635	1.104.521.245

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

 Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,
 thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

22. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
22.a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.000.598.557	4.952.483.265
Cho thuê văn phòng làm việc	253.035.000	249.255.000
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	3.615.792.044	3.804.470.141
Cho thuê truyền hình cáp và mạng internet	1.113.362.422	878.364.182
Doanh thu chưa thực hiện khác	18.409.091	20.393.942
22.b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	78.887.777.971	77.451.211.570
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	78.878.093.204	77.443.725.209
Doanh thu chưa thực hiện khác	9.684.767	7.486.361
Tổng cộng	<u>83.888.376.528</u>	<u>82.403.694.835</u>

23. Phải trả khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
23.a Phải trả ngắn hạn khác	5.856.204.656	1.471.416.928
Kinh phí công đoàn	1.017.794.170	839.647.607
Công ty Cổ phần Phú Tài	2.840.619.279	-
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Sài Gòn Tourist	1.200.000.000	-
Các khoản khác	797.791.207	631.769.321
23.b Phải trả dài hạn khác	4.934.780.712	4.928.380.712
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Sài Gòn Tourist	4.928.380.712	4.928.380.712
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.400.000	-
Tổng cộng	<u>10.790.985.368</u>	<u>6.399.797.640</u>

24. Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: 1.000 VND

	<u>01/01/2021</u>	<u>Số tiền vay trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Chuyển đến hạn trả</u>	<u>Đánh giá lại</u>	<u>31/12/2021</u>
24.a Vay và nợ ngắn hạn	62.858.786	481.841.676	(477.629.380)	1.462.500	114.139	68.647.720
Vay ngắn hạn	59.503.786	481.841.676	(474.191.255)	-	114.139	67.268.345
VCB Bình Định (a)	29.074.114	125.101.116	(121.391.255)	-	114.139	32.898.114
VCB Quy Nhơn (c)	30.429.672	168.740.559	(164.800.000)	-	-	34.370.232
Các cá nhân	-	188.000.000	(188.000.000)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.355.000	-	(3.438.125)	1.462.500	-	1.379.375
VCB Bình Định (b)	1.240.000	-	(1.323.125)	1.462.500	-	1.379.375
VCB Quy Nhơn (b)	1.875.000	-	(1.875.000)	-	-	-
VCB Quy Nhơn (c)	240.000	-	(240.000)	-	-	-
24.b Vay và nợ dài hạn	1.867.841	890.000	-	(1.462.500)	-	1.295.341
VCB Bình Định (b)	1.867.841	890.000	-	(1.462.500)	-	1.295.341
Tổng cộng	<u>64.726.627</u>	<u>482.731.676</u>	<u>(477.629.380)</u>	<u>-</u>	<u>114.139</u>	<u>69.943.061</u>

Thông tin về các khoản vay và nợ như sau:

(a) Tổng Công ty vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ("VCB Bình Định") theo các hợp đồng tín dụng hạn mức như sau:

- Hợp đồng số 465/NHNT-BĐ ngày 19/10/2021 với hạn mức là 40 tỷ đồng, để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại gỗ, dịch vụ lâm nghiệp, kinh doanh hạ tầng; thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay cụ thể được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2021 là 6,3%/năm.
- Hợp đồng số 466/NHNT-BĐ ngày 19/10/2021 với hạn mức là 43 tỷ đồng (bao gồm VND hoặc USD), để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động chế biến gỗ; thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay cụ thể được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng; lãi suất cho vay tại ngày 31/12/2021 bằng VND là 6,3%/năm và bằng USD là 3,2%/năm.

Khoản vay được đảm bảo một phần bằng việc thế chấp: (i) các tài sản cố định hữu hình thuộc sở hữu của Tổng Công ty; (ii) hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh; và (iii) quyền đòi nợ luân chuyển bao gồm các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán. Tổng giá trị đảm bảo của tài sản thế chấp là 59,206 tỷ đồng.

(b) Công ty TNHH MTV Truyền hình Cáp Quy Nhơn vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ("VCB Bình Định") và Chi nhánh Quy Nhơn ("VCB Quy Nhơn") như sau:

- Vay dài hạn VCB Bình Định theo Hợp đồng số 62/NHNT-BĐ/DA ngày 09/04/2019 với số tiền tối đa là 5 tỷ đồng trong thời hạn 48 tháng để thanh toán các chi phí liên quan đến việc đầu tư dự án Đầu tư hệ thống cung cấp dịch vụ Internet và truyền hình kỹ thuật số tại mạng cáp thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Lãi suất cho vay trong 2 năm đầu tiên cố định mức 8,9%/năm, lãi suất cho vay các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động VND 24 tháng trả sau của VCB Bình Định + 3,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Vay dài hạn VCB Bình Định theo Hợp đồng số 31/2021/NHNT-BĐ ngày 24/05/2021 với số tiền là 440 triệu đồng trong thời hạn 48 tháng để thanh toán chi phí đầu tư thiết bị phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ Internet và Truyền hình kỹ thuật số. Lãi suất cho vay là 9,8%/năm, lãi suất cho vay thay đổi theo thông báo lãi suất cho vay của VCB Bình Định theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Vay dài hạn VCB Bình Định theo Hợp đồng số 57/2021/NHNT-BĐ ngày 01/07/2021 với số tiền là 450 triệu đồng trong thời hạn 48 tháng để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ truyền hình cáp và truyền hình kỹ thuật số. Lãi suất cho vay thay đổi theo thông báo lãi suất cho vay của VCB Bình Định theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Vay dài hạn VCB Quy Nhơn theo Hợp đồng số 154/NHNT-QN ngày 08/08/2016 với số tiền là 12,983 tỷ đồng trong thời hạn 60 tháng để thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện dự án Nâng cấp mạng truyền hình cáp thành phố Quy Nhơn và mở rộng khu vực huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất huy động VND 12 tháng trả sau của VCB Quy Nhơn + 3%/năm. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

(c) Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn ("VCB Quy Nhơn"):

- Vay ngắn hạn tại VCB Quy Nhơn với hạn mức là 60 tỷ đồng để thanh toán các chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay không quá 05 tháng. Lãi suất cho vay quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo phần lớn bằng các tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn.
- Vay dài hạn VCB Quy Nhơn theo Hợp đồng số 3221/2018/HĐCV ngày 03/01/2018 với số tiền là 1,4 tỷ đồng trong 39 tháng để thanh toán tiền mua và lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị phục vụ chế biến dăm gỗ. Lãi suất cho vay trong 2 năm đầu cố định 8,6%/năm, sau đó điều chỉnh theo thông báo của VCB Quy Nhơn. Khoản vay này đã được tất toán trong năm.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

25. Vốn chủ sở hữu**25.a Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND
Tại ngày 01/01/2020	275.000.000	19.949.896	12.703.336	43.659.352	26.143.656	377.456.239
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	364.400	364.400
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(4.049.219)	-	-	(17.124)	(4.066.343)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(27.500.000)	-	(27.500.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh - SCTV	-	-	-	(1.500.000)	-	(1.500.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.256.897)	(1.323.236)	(3.580.133)
Giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	(4.519.582)	-	(4.519.582)
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-	-	27.839.707	2.924.815	30.764.522
Tại ngày 31/12/2020	275.000.000	15.900.678	12.703.336	35.722.580	28.092.510	367.419.103
Tại ngày 01/01/2021	275.000.000	15.900.678	12.703.336	35.722.580	28.092.510	367.419.103
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	370.000	370.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(2.988.644)	-	26.474	(172.028)	(3.134.198)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(22.687.500)	(1.500.625)	(24.188.125)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh - SCTV	-	-	-	(2.200.000)	-	(2.200.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.803.559)	(542.788)	(3.346.347)
Giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	1.068.180	-	1.068.180
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	-	30.495.844	1.705.262	32.201.105
Công ty mẹ tăng tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	(14.738.140)	(9.241.860)	(23.980.000)
Tại ngày 31/12/2021	275.000.000	12.912.034	12.703.336	24.883.878	18.710.471	344.209.718

25.b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 03/11/2017 là 275.000.000.000 đồng. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

Cổ đông	31/12/2021		01/01/2021	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	266.270.000.000	96,83	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17	8.730.000.000	3,17
Cộng	275.000.000.000	100,00	275.000.000.000	100,00

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

25.c Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.500.000	27.500.000

Toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty đều là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND.

25.d Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Qui Nhơn	Công ty Cổ phần PISICO Đắk Lắk	Công ty TNHH An Việt Phát	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	7.524.332.414	18.619.323.305	-	-	26.143.655.719
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(17.124.447)	-	-	(17.124.447)
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	-	-	364.400.000	-	364.400.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	1.736.341.431	1.188.473.700	-	-	2.924.815.131
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(150.846.500)	(1.172.389.565)	-	-	(1.323.236.065)
Tại ngày 31/12/2020	<u>9.109.827.345</u>	<u>18.618.282.993</u>	<u>364.400.000</u>	<u>-</u>	<u>28.092.510.338</u>
Tại ngày 01/01/2021	9.109.827.345	18.618.282.993	364.400.000	-	28.092.510.338
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(172.028.117)	-	-	(172.028.117)
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	-	-	220.000.000	150.000.000	370.000.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	355.289.835	1.357.625.078	-	(7.653.226)	1.705.261.687
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(190.997.333)	(351.790.538)	-	-	(542.787.871)
Chia cổ tức	-	(1.500.625.000)	-	-	(1.500.625.000)
Ảnh hưởng của việc Công ty mẹ tăng tỷ lệ lợi ích	(9.241.860.127)	-	-	-	(9.241.860.127)
Tại ngày 31/12/2021	<u>32.259.720</u>	<u>17.951.464.416</u>	<u>584.400.000</u>	<u>142.346.774</u>	<u>18.710.470.910</u>

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**26.a Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đô la Mỹ (USD)	726.086,18	203.293,17
Euro (EUR)	202,53	262,95

26.b Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	3.794.772.973	3.794.772.973
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Hưng Phú	1.828.896.666	1.828.896.666
Công nợ tại Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Qui Nhơn	1.563.681.213	1.016.882.600
Cộng	<u>7.187.350.852</u>	<u>6.640.552.239</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.a Tổng doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng doanh thu	473.126.637.830	564.490.272.675
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	473.126.637.830	564.490.272.675
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	433.867.708.625	514.877.126.070
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng và dịch vụ hạ tầng	9.487.259.082	17.314.192.280
Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp và internet	29.771.670.123	32.294.424.325
Doanh thu hoạt động khác	-	4.530.000

1.b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2021	Năm 2020
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	1.367.757.625	5.359.318.440
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO	1.178.426.135	2.346.309.854
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	2.070.028.010	59.027.189.675
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	149.220.324.888	61.271.438.360
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	169.340.308	1.015.537.472
Cộng	154.005.876.966	129.019.793.801

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	387.793.347.122	462.356.832.890
Giá vốn cho thuê văn phòng và dịch vụ hạ tầng	5.964.867.056	7.320.569.611
Giá vốn dịch vụ truyền hình cáp và internet	18.675.113.936	18.911.577.118
Giá vốn của hoạt động khác	-	48.000.000
Cộng	412.433.328.114	488.636.979.619

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.008.454.865	1.043.808.530
Lãi cho vay, chậm thanh toán	3.700.882.638	4.426.450.180
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.835.000.000	1.831.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	678.541.253	385.735.270
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	356.764.055
Cộng	8.222.878.756	8.044.458.035

4. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	3.628.715.159	3.551.336.857
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	3.401.091.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá	940.729.239	438.021.023
Cộng	4.569.444.398	7.390.449.173

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

5. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Phần lãi hoặc lỗ trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên kết:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	1.500.000.000	(2.947.852.834)
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO	8.074.636.813	7.473.617.407
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	1.058.786.626	2.283.936.816
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	2.608.586.009	16.785.807
Cộng	<u>13.242.009.448</u>	<u>6.826.487.196</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Chi phí cho nhân viên	1.189.376.494	1.293.753.906
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	3.349.495.584	1.465.326.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.527.681.736	25.074.927.773
Chi phí khác bằng tiền	1.269.667.052	3.155.085.734
Cộng	<u>24.336.220.866</u>	<u>30.989.093.438</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Chi phí cho nhân viên	9.135.065.053	9.521.799.983
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	876.036.717	1.696.289.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.540.148.548	2.474.336.812
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	222.391.348	(506.872.111)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.157.956.596	5.439.812.746
Chi phí bằng tiền khác	5.130.085.561	6.778.357.471
Cộng	<u>23.061.683.823</u>	<u>25.403.724.525</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Lãi thanh lý bất động sản đầu tư tại Cụm công nghiệp Canh Vinh	2.801.848.591	5.940.586.182
Thu nhập từ đền bù thu hồi mặt bằng	2.463.216.000	4.712.858.000
Thu nhập từ xử lý công nợ phải trả	9.000.000	826.755.059
Thu nhập từ thưởng xuất hàng	621.405.835	57.027.167
Các thu nhập khác	34.647.842	306.522.359
Cộng	<u>5.930.118.268</u>	<u>11.843.748.767</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Chi phí do thu hồi mặt bằng	426.000.000	1.015.465.920
Chi phí phạt hợp đồng	-	1.031.481.821
Các chi phí khác	517.247.310	502.059.599
Cộng	<u>943.247.310</u>	<u>2.549.007.340</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%. Năm 2020 và 2021, các công ty trong Tập đoàn được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp nếu có doanh thu không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 thấp hơn doanh thu năm 2019 theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 và Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ.

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.177.719.791	36.235.712.578
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	4.946.950.292	5.503.776.887
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(16.888.314.158)	(12.906.023.550)
Tổng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	23.236.355.925	28.833.465.915
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (20%)	4.647.271.186	5.766.693.183
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(1.348.982.375)	(782.219.836)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.298.288.811	4.984.473.347
<i>Trong đó:</i>		
Công ty mẹ	2.380.461.590	2.430.672.826
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	301.759.696	1.038.947.392
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn	465.404.261	786.232.226
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	150.663.264	728.620.903

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(321.674.315)	486.717.312
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(321.674.315)	486.717.312

12. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát tính theo tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	355.289.835	1.736.341.431
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát tính theo tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	1.357.625.078	1.188.473.700
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát tính theo tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	(7.653.226)	-
Cộng	1.705.261.687	2.924.815.131

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện như sau:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	30.495.843.608	27.839.706.788
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.803.559.003)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.495.843.608	25.036.147.785
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.500.000	27.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.109	910

(*) Tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tính trên lợi nhuận năm 2021 chưa được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nên Tập đoàn chưa ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Tập đoàn đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho năm 2020 căn cứ vào số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt cho năm 2020.

14. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.755.698.408	252.414.697.224
Chi phí nhân công	47.380.472.725	36.592.384.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.754.385.057	15.326.559.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.345.390.516	106.644.023.484
Chi phí khác bằng tiền	20.005.389.527	22.097.045.575
Cộng	410.241.336.233	433.074.710.050

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

	Năm 2021	Năm 2020
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	11.423.053.175	11.637.088.779
Khấu hao tài sản cố định vô hình	389.361.532	402.861.532
Khấu hao bất động sản đầu tư	1.941.970.350	3.286.609.348
Cộng	13.754.385.057	15.326.559.659

2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	(5.709.337.503)	(5.470.258.710)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.835.000.000)	(1.831.700.000)
Lãi/lỗ từ thanh lý khoản đầu tư		2.011.123.666
Lãi/lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(2.801.848.591)	(6.070.177.091)
Lãi/lỗ trong công ty liên kết	(13.242.009.448)	(6.826.487.196)
Cộng	(23.588.195.542)	(18.187.499.331)

3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

	Năm 2021	Năm 2020
Cổ tức chi trả tại Công ty mẹ	(22.699.136.550)	(27.494.366.500)
Cổ tức, lợi nhuận chi trả tại Công ty con cho các cổ đông không kiểm soát	(1.500.625.000)	(2.819.950.000)
Cộng	(24.199.761.550)	(30.314.316.500)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	Công ty cùng chủ sở hữu với Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	Công ty cùng chủ sở hữu với Công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy		
Bán hàng và cho thuê văn phòng	1.367.757.625	5.359.318.440
Cho vay	56.800.000.000	25.410.000.000
Thu hồi tiền vay	50.300.000.000	6.000.000.000
Lãi cho vay	2.561.329.400	2.059.626.593
Trả tiền cổ tức	21.967.275.000	26.627.000.000
Mua vật tư bù trừ công nợ	1.395.006.540	565.153.585
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định		
Cho vay	-	5.545.000.000
Thu hồi tiền vay	5.734.220.000	4.000.000.000
Lãi cho vay	210.053.240	489.913.996
Thu tiền lãi cho vay	1.369.715.036	-
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO		
Bán hàng	1.178.426.135	2.346.309.854
Cổ tức được chia	5.851.950.000	3.151.050.000
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh		
Bán hàng và cho thuê hạ tầng	2.253.219.197	59.617.253.506
Cổ tức được chia	963.250.200	2.029.032.000
Mua hàng	45.398.411.580	102.033.030.082
Góp vốn đầu tư	-	2.248.480.000
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định		
Bán hàng	149.220.324.888	61.271.438.360
Nhận tiền cổ tức (lợi nhuận)	-	1.396.380.870
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt		
Cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng	177.194.321	923.254.660
Thu hồi tiền ứng trước	-	2.700.000.000
Lãi ứng trước tiền hàng	929.499.998	1.068.510.957

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm		
Nhận lại tiền ứng trước	-	43.000.000.000
Lãi ứng trước tiền hàng	-	795.760.273
Thu tiền lãi ứng trước	1.500.000.000	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:		
	Năm 2021	Năm 2020
Thù lao	204.000.000	180.000.000
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	84.000.000	60.000.000
Thành viên Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000
Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Tiền lương	2.236.835.086	1.954.920.000
Chủ tịch Hội đồng quản trị	488.482.436	488.400.000
Tổng Giám đốc	471.725.666	462.000.000
Phó Tổng Giám đốc	349.000.885	346.500.000
Trưởng Ban kiểm soát	304.276.480	311.520.000
Thành viên Ban kiểm soát	278.567.530	-
Kế toán trưởng	344.782.089	346.500.000
Tổng cộng	2.440.835.086	2.134.920.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Tập đoàn với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh V.3, V.4, V.5 và V.6.

2. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh); hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm và dịch vụ cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do đó, Tập đoàn chỉ trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý. Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp như sau:

- Kinh doanh sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp bao gồm: trồng và khai thác rừng, chế biến lâm sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về gỗ, dịch vụ chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng;
- Kinh doanh cho thuê bất động sản đầu tư bao gồm: cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ liên quan;
- Kinh doanh truyền hình cáp bao gồm: kinh doanh truyền hình cáp, internet và các dịch vụ liên quan.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Cho thuê bất động sản đầu tư		Truyền hình Cấp		Phản theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
Bảng cân đối kế toán hợp nhất										
Tài sản theo bộ phận	113.335.261.101	146.836.163.687	115.593.985.610	115.477.636.970	19.699.405.492	23.128.301.974	-	-	248.628.652.203	285.442.102.631
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	295.680.663.734	271.702.351.314	295.680.663.734	271.702.351.314
Tổng tài sản	113.335.261.101	146.836.163.687	115.593.985.610	115.477.636.970	19.699.405.492	23.128.301.974	295.680.663.734	271.702.351.314	544.309.315.937	557.144.453.945
Nợ phải trả theo bộ phận	32.599.295.795	32.749.013.000	86.250.679.458	82.560.065.364	9.958.814.094	9.578.011.307	-	-	128.808.789.347	124.887.089.671
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	71.290.808.233	64.838.260.990	71.290.808.233	64.838.260.990
Tổng nợ phải trả	32.599.295.795	32.749.013.000	86.250.679.458	82.560.065.364	9.958.814.094	9.578.011.307	71.290.808.233	64.838.260.990	200.099.597.580	189.725.350.661

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Cho thuê bất động sản đầu tư		Truyền hình Cấp		Phản theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất										
Doanh thu thuần	433.867.708.625	514.881.656.070	9.487.259.082	17.314.192.280	29.771.670.123	32.294.424.325	-	-	473.126.637.830	564.490.272.675
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	678.541.253	385.735.270	-	-	-	-	20.786.346.951	14.485.209.961	21.464.888.204	14.870.945.231
Thu nhập khác	3.128.269.677	5.836.542.546	2.801.848.591	6.007.206.221	-	-	-	-	5.930.118.268	11.843.748.767
Tổng doanh thu và thu nhập khác	437.674.519.555	521.103.933.886	12.289.107.673	23.321.398.501	29.771.670.123	32.294.424.325	20.786.346.951	14.485.209.961	500.521.644.302	591.204.966.673
Giá vốn hàng bán	387.793.347.122	462.404.832.890	5.964.867.056	7.320.569.611	18.675.113.936	18.911.577.118	-	-	412.433.328.114	488.636.979.619
Chi phí bán hàng	22.818.611.948	29.013.060.810	-	-	1.517.608.918	1.976.032.628	-	-	24.336.220.866	30.989.093.438
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.687.151.309	17.016.750.806	2.717.709.332	3.358.446.223	5.656.823.182	5.028.527.496	-	-	23.061.683.823	25.403.724.525
Chi phí tài chính	940.729.239	438.021.023	-	-	-	-	3.628.715.159	6.952.428.150	4.569.444.398	7.390.449.173
Chi phí khác	869.247.310	2.488.137.619	74.000.000	60.000.000	-	869.721	-	-	943.247.310	2.549.007.340
Tổng chi phí	427.109.086.928	511.360.803.148	8.756.576.388	10.739.015.834	25.849.546.036	25.917.006.963	3.628.715.159	6.952.428.150	465.343.924.511	554.969.254.095
Lợi nhuận trước thuế	10.565.432.627	9.743.130.738	3.532.531.285	12.582.382.667	3.922.124.087	6.377.417.362	17.157.631.792	7.532.781.811	35.177.719.791	36.235.712.578
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	6.910.686.313	7.034.305.124	2.061.830.629	3.408.000.204	4.781.868.115	4.884.254.331	-	-	13.754.385.057	15.326.559.659
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.805.788.363	2.018.689.057	-	-	2.148.547.723	1.148.714.350	-	-	3.954.336.086	3.167.403.407

3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay, phải thu khác, đầu tư tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tập đoàn là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên tại Tập đoàn như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh (khi doanh thu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán) và các khoản vay có gốc ngoại tệ.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn mua bán hàng hóa, dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tập đoàn dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Tập đoàn có cho các bên liên quan vay tiền. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản cho vay là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại 01/01/2021			
Phải trả người bán	20.417.769.694	-	20.417.769.694
Chi phí phải trả	1.104.521.245	-	1.104.521.245
Các khoản phải trả khác	1.471.416.928	4.928.380.712	6.399.797.640
Vay và nợ thuê tài chính	62.858.786.143	1.867.841.000	64.726.627.143
Cộng	85.852.494.010	6.796.221.712	92.648.715.722
Tại 31/12/2021			
Phải trả người bán	16.020.821.218	-	16.020.821.218
Chi phí phải trả	2.967.575.635	-	2.967.575.635
Các khoản phải trả khác	5.856.204.656	4.934.780.712	10.790.985.368
Vay và nợ thuê tài chính	68.647.720.335	1.295.341.000	69.943.061.335
Cộng	93.492.321.844	6.230.121.712	99.722.443.556

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính và từ các nguồn vốn huy động khác.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	31/12/2021		01/01/2021		31/12/2021	01/01/2021
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.716.072	-	22.982.971	-	37.716.072	22.982.971
Tiền gửi có kỳ hạn	29.800.000	-	27.714.909	-	29.800.000	27.714.909
Phải thu khách hàng	25.624.024	(5.221.386)	33.790.351	(5.055.554)	20.402.637	28.734.796
Cho vay	40.130.780	-	39.365.000	-	40.130.780	39.365.000
Phải thu khác	23.292.786	(1.370.899)	21.056.057	(1.378.931)	21.921.886	19.677.126
Các khoản đầu tư tài chính	10.451.620	(883.906)	7.451.620	(883.906)	9.567.714	6.567.714
Cộng	167.015.281	(7.476.192)	152.360.908	(7.318.391)	159.539.089	145.042.516

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	Phải trả người bán	16.020.821.218	20.417.769.694	16.020.821.218
Chi phí phải trả	2.967.575.635	1.104.521.245	2.967.575.635	1.104.521.245
Các khoản phải trả khác	10.790.985.368	6.399.797.640	10.790.985.368	6.399.797.640
Vay và nợ thuê tài chính	69.943.061.335	64.726.627.143	69.943.061.335	64.726.627.143
Cộng	99.722.443.556	92.648.715.722	99.722.443.556	92.648.715.722

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản cho vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như khả năng trả nợ của từng khách hàng cũng như tính chất rủi ro của dự án tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng.
- Các khoản vay mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài sự kiện nêu trên và sự kiện về dịch Covid-19 được trình bày tại Thuyết minh I.6, Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Bình Định, ngày 28 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Đức Phước
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

